

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Hoàng Hà.

Địa chỉ: Số 368, phố Lý Bôn, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Điện thoại: (036) 3 658 999 - 124

Mã số thuế: 1000272301

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2017

Gồm các biểu:

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán. | Mẫu số: B 01a-DN |
| 2. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09/CDHĐ – DNKLT |
| 3. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh | Mẫu số: B02a-DN |
| 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03A-DN |



CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Địa chỉ: Số 368, Lý Bôn, Tiền Phong, TP Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Tel: (036) 3848 648 Fax: (036) 3 848 648

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2017

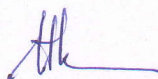
Tại ngày 30/06/2017

ST T	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.06.2017	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139,682,898,664	190,902,267,334
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4,151,525,615	35,360,760,523
1	Tiền	111		4,151,525,615	18,360,760,523
2	Các khoản tương đương tiền	112			17,000,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	
1	Chứng khoán kinh doanh	121			-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89,111,713,441	62,880,113,452
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	39,419,669,587	4,187,321,350
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	26,458,615,940	9,640,615,176
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.06	17,980,000,000	42,980,000,000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5,253,427,914	6,072,176,926
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV.	Hàng tồn kho	140		44,036,524,290	89,239,988,712
1	Hàng tồn kho	141	V.09	44,036,524,290	89,239,988,712
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2,383,135,318	3,421,404,647
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.15	2,358,987,554	3,138,625,162
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.20	19,147,764	260,107,788
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.20	5,000,000	22,671,697
4	Giao dịch mua bán trái phiếu Chính Phủ	154			-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		420,525,986,507	386,530,393,565
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		21,754,034,108	12,082,410,367
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	21,754,034,108	12,082,410,367
7	Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II.	Tài sản cố định	220		335,631,943,590	325,005,212,123

ST T	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.06.2017	Số đầu năm
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	285,882,130,556	271,471,482,498
	- Nguyên giá	222		403,160,180,231	376,901,004,166
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(117,278,049,675)	(105,429,521,668)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.13	49,749,813,034	53,533,729,625
	- Nguyên giá	225		63,466,607,866	64,182,637,284
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(13,716,794,832)	(10,648,907,659)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	-	-
	- Nguyên giá	228		75,000,000	75,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75,000,000)	(75,000,000)
III.	Bất động sản đầu tư	230			-
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		5,138,533,333	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5,138,533,333	
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		42,332,570,000	42,332,570,000
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02	42,332,570,000	42,332,570,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		15,668,905,476	7,110,201,075
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	15,668,905,476	7,110,201,075
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4	Tài sản dài hạn khác	268			-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		560,208,885,171	577,432,660,899
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		205,724,289,147	246,745,932,334
I.	Nợ ngắn hạn	310		75,286,234,139	133,756,106,566
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	3,302,477,234	4,482,419,850
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	94,000,000	956,016,000
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.20	2,094,164,347	3,702,420,446
4	Phải trả người lao động	314			-
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	10,481,741,052	32,892,383,005
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	59,290,853,423	91,699,869,182
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22,998,083	22,998,083
13	Quỹ bình ổn giá	323			-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			-
II.	Nợ dài hạn	330		130,438,055,008	112,989,825,768

ST T	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.06.2017	Số đầu năm
1	Phải trả người bán dài hạn	331			-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.23	-	212,394,715
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.22	287,691,615	800,691,615
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	130,150,363,393	111,976,739,438
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		354,484,596,024	330,686,728,565
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.27	354,484,596,024	330,686,728,565
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		288,401,250,000	288,401,250,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		288,401,250,000	288,401,250,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		932,107,220	932,107,220
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		300,000,000	300,000,000
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64,851,238,804	41,053,371,345
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41,053,371,345	432,459,842
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23,797,867,459	40,620,911,503
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1	Nguồn kinh phí	431			-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		560,208,885,171	577,432,660,899

Người lập biểu



Trần Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng

Thái Bình, ngày 17/07/2017

Tổng Giám Đốc



Lưu Huy Hà

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Địa chỉ: Số 368, Lý Bôn, Tiền Phong, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình
 Tel: (036) 3848 648 Fax: (036) 3 848 648

Mẫu số: B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02/2017

Đơn vị tính: Đồng /VN

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	77,301,546,920	66,131,640,066	189,714,551,665	112,817,054,658
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		77,301,546,920	66,131,640,066	189,714,551,665	112,817,054,658
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	59,598,581,813	53,328,637,603	146,403,316,266	90,483,165,608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17,702,965,107	12,803,002,463	43,311,235,399	22,333,889,050
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		858,606,368	348,590,466	2,106,274,060	3,131,960,327
7. Chi phí tài chính	22		4,518,412,581	3,222,596,729	9,146,081,953	6,011,684,885
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,517,552,140	3,222,596,729	9,145,221,512	6,011,684,885
8. Chi phí bán hàng	25				-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,275,667,237	3,566,390,456	6,822,879,830	6,500,146,834
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		10,767,491,657	6,362,605,744	29,448,547,676	12,954,017,658
11. Thu nhập khác	31		590,505,455	136,495,000	792,076,247	256,164,000
12. Chi phí khác	32		408,928,339	2,000,000	413,023,977	178,351,181

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		181,577,116	134,495,000	379,052,270	77,812,819
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,949,068,773	6,497,100,744	29,827,599,946	13,031,830,477
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,253,207,125	1,299,820,149	6,029,732,487	2,642,036,332
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8,695,861,648	5,197,280,595	23,797,867,459	10,389,794,145
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		302	287	825	574
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			242		485

Người lập biểu

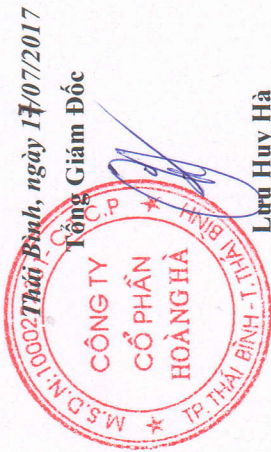


Trần Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng



Lưu Huy Hà

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Mẫu số: B03A-DN

Địa chỉ: Số 368, Lý Bôn, Tiền Phong, TP Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tel: (036) 3848 648 Fax: (036) 3 848 648

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02/2017

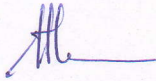
Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2017-30/06/2017	Từ 01/01/2016-30/06/2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		146,950,953,065	138,436,070,298
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(119,672,147,716)	(71,860,814,149)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18,682,625,720)	(16,891,019,382)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9,145,221,512)	(6,011,684,885)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8,686,990,565)	(6,112,468,258)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18,663,518,911	256,170,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35,514,296,008)	(15,168,491,787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26,086,809,545)	22,647,761,837
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20,565,360,353)	(58,460,215,837)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,476,363,635	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(83,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(300,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,202,823,600	3,131,960,327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,113,826,882	(138,628,255,510)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			85,074,550,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		83,572,142,935	93,408,208,303
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(90,837,981,405)	(44,879,990,324)

5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6,969,553,334)	(5,988,241,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14,235,391,804)	127,614,526,979
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(31,208,374,467)	11,634,033,306
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35,360,760,523	5,092,002,502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(860,441)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4,151,525,615	16,726,035,808

Thái Bình, ngày 18/07/2017

Người lập biểu



Trần Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng



Tổng Giám Đốc

Lưu Huy Hà

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Hoàng Hà

Địa chỉ: Số 368, Phố Lý Bôn, TP Thái Bình.

Mã số thuế: 1000272301

Mẫu số B 09/CDHĐ – DNKLT
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến cố định và hợp đồng; taxi; Sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô; ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt, taxi, xe chạy tuyến cố định, xe chạy hợp đồng, chuyển phát nhanh, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, bến bãi đỗ xe, sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô, kinh doanh xe ô tô

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh Công ty cổ phần Hoàng Hà tại Hà Nội hạch toán phụ thuộc

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh : Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Hoàng Hà Tại Hà Nội

Địa chỉ : 66 Phố Vọng - Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Việt nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay:

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng hoá tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình.

TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 50 năm
- Thiết bị sản xuất:	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	8 năm
- Phần mềm Đ.hành taxi và phần mềm chuyển phát nhanh	5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này.

Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Hạch toán vào tài khoản này số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần; Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu, bao gồm cả trái phiếu chuyển đổi và tình hình thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó của doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động); chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Thu nhập khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . .; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. . .

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển. . .

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp. . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam			
	Cuối năm		Đầu năm	
01- Tiền				
- Tiền mặt:		3,542,914,419		2,633,423,864
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:		608,611,196		15,727,336,659
- Tiền đang chuyển:				
- Các khoản tương đương tiền				17,000,000,000
Cộng		4,151,525,615		35,360,760,523
02 - Các khoản đầu tư tài chính:				
+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con.				

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	42,332,570,000	42,332,570,000	42,332,570,000	42,332,570,000
+ Công ty cổ phần bến xe khách trung tâm Cẩm Phả	17,332,570,000	17,332,570,000	17,332,570,000	17,332,570,000
+ Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh (**)	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
Cộng	42,332,570,000	42,332,570,000	42,332,570,000	42,332,570,000

(*) Công ty góp vốn vào Công ty cổ phần bến xe khách trung tâm Cẩm Phả 17.332.570.000 đồng, tương đương 34,67% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

(**) Công ty góp vốn vào Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh 25.000.000.000 đồng, tương đương 45,45% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

03. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Công ty cổ phần Hoàng Tân

- Các khoản phải thu khách hàng khác.

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

- Các khoản phải thu khách hàng khác.

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	39,419,669,587	4,187,321,350
Công ty cổ phần Hoàng Tân	1,674,163,786	860,864,703
- Các khoản phải thu khách hàng khác.	37,745,505,801	3,326,456,647
	-	-
	-	-
Cộng	39,419,669,587	4,187,321,350

04. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Công ty tư vấn thiết kế Phương tiện cơ giới

Đường bộ Thái Bình

- Công ty cổ phần Ô tô Đô Thành

- Chi nhánh Công ty CP ô tô TMT tại Hưng yên

- Công ty TNHH Ô tô Thái Bình Dương

- Các khoản trả trước người bán khác.

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	26,458,615,940	9,640,615,176
- Công ty tư vấn thiết kế Phương tiện cơ giới	6,622,151,680	7,238,246,400
Đường bộ Thái Bình		
- Công ty cổ phần Ô tô Đô Thành		1,298,557,918
- Chi nhánh Công ty CP ô tô TMT tại Hưng yên	589,873,608	711,350,608
- Công ty TNHH Ô tô Thái Bình Dương	10,000,000,000	
- Các khoản trả trước người bán khác.	9,246,590,652	392,460,250
Cộng	26,458,615,940	9,640,615,176

05. Phải thu khác.

a. Ngắn hạn.

- Tạm ứng

- Phải thu khác.

+ Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính

+ Công ty cổ phần du lịch thương mại Tiến Bình

+ Lãi vay phải thu

b. Dài hạn.

- Phải thu về cổ phần hóa;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

+ Công ty CP đầu tư XNK Thăng Long. (*)

Cộng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	5,253,427,914		6,072,176,926	
- Tạm ứng	1,638,280,000		816,000,000	
- Phải thu khác.	3,615,147,914		5,256,176,926	
+ Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	2,191,065,914		2,552,043,926	
+ Công ty cổ phần du lịch thương mại Tiến Bình	899,000,000		625,011,000	
+ Lãi vay phải thu	525,082,000		2,079,122,000	
b. Dài hạn.	21,754,034,108	-	12,082,410,367	
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	4,193,910,367		3,877,910,367	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	17,560,123,741	-	8,204,500,000	-
+ Công ty CP đầu tư XNK Thăng Long. (*)	17,560,123,741		8,204,500,000	
Cộng	27,007,462,022	-	18,154,587,293	-

(*): Là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 148/2015/HĐHT ngày 04 tháng 7 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Hoàng Hà và Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Thăng Long. Theo đó, hai bên cùng nhau hợp tác kinh doanh thực hiện dự án BT đường Kỳ Đồng kéo dài và 02 dự án đối ứng là: Dự án phát triển khu nhà ở 02 bên đường Kỳ Đồng kéo dài, dự án khu dân cư mới xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình. Tỷ lệ góp vốn của Công ty là 15% tổng vốn đầu tư của dự án. Kết quả kinh doanh cũng như các quyền lợi khác của dự án được phân chia cho Công ty với tỷ lệ 15% trên cơ sở phạm vi công việc 02 bên cùng hợp tác kinh doanh.

06. Phải thu về cho vay

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	17,980,000,000	-	42,980,000,000	-
+ Công ty Cổ Phần Hoàng Tân			25,000,000,000	
+ Công ty Cổ Phần Du Lịch Thương Mại Tiến Bình	17,980,000,000		17,980,000,000	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	17,980,000,000	-	42,980,000,000	-

07. Tài sản thiếu chờ xử lý

08. Nợ xấu.

09. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường.				
- Nguyên liệu, vật liệu.	6,766,503,081		6,602,248,101	
- Thành phẩm.				
- Hàng hoá.	7,207,767,856		6,222,264,895	
- Công cụ dụng cụ;	74,952,010		81,188,000	
- Chi phí sản xuất KD dở dang;	29,987,301,343		76,334,287,716	
Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	44,036,524,290	-	89,239,988,712	-

10. Tài sản dở dang dài hạn.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
			Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm (5 xe ô tô Fusco)			5,138,533,333	
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa;				
Cộng			5,138,533,333	-

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.					
Số dư đầu năm.	179,499,729,534	27,610,650,144	159,877,774,162	9,912,850,326	376,901,004,166
- Mua trong năm.			18,887,329,354		18,887,329,354

- Đầu tư cơ bản hoàn thành.	10,210,523,636				10,210,523,636
- Tăng do điều chuyển tài sản.					-
- Phân loại lại khoản mục					-
- Thanh lý, nhượng bán.			(2,838,676,925)		(2,838,676,925)
- Giảm khác.					-
Số dư cuối năm.	189,710,253,170	27,610,650,144	175,926,426,591	9,912,850,326	403,160,180,231
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm.	18,936,418,100	11,507,695,899	69,930,295,415	5,055,112,254	105,429,521,668
- Khấu hao trong năm.	2,832,990,484	1,355,712,772	8,614,852,568	484,732,548	13,288,288,372
- Mua lại tài sản thuê tài chính					-
- Phân loại lại khoản mục					-
- Thanh lý, nhượng bán.			(1,288,533,619)		(1,288,533,619)
- Giảm khác.	(151,226,746)				(151,226,746)
Số dư cuối năm.	21,618,181,838	12,863,408,671	77,256,614,364	5,539,844,802	117,278,049,675
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
- Tại ngày đầu năm.	160,563,311,434	16,102,954,245	89,947,478,747	4,857,738,072	271,471,482,498
- Tại ngày cuối năm.	168,092,071,332	14,747,241,473	98,669,812,227	4,373,005,524	285,882,130,556

12 - Tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình.					
Số dư đầu năm.			75,000,000		75,000,000
- Mua trong năm.					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh.					-
- Tăng khác.					-
- Thanh lý, nhượng bán.					-
- Giảm khác.					-
Số dư cuối năm.			75,000,000	-	75,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm.			75,000,000		75,000,000
- Khấu hao trong năm.					-
- Tăng khác.					-
- Thanh lý, nhượng bán.					-
- Giảm khác.					-
Số dư cuối năm.			75,000,000	-	75,000,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu năm.			-	-	-
- Tại ngày cuối năm.			-	-	-

13 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính.					
Số dư đầu năm.			64,182,637,284		64,182,637,284
- Thuê tài chính trong năm.					-

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.			(716,029,418)		(716,029,418)
- Tăng khác.					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác.					-
Số dư cuối năm.			63,466,607,866	-	63,466,607,866
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm.			10,648,907,659		10,648,907,659
- Khấu hao trong năm.			3,460,842,997		3,460,842,997
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.			(392,955,824)		(392,955,824)
- Tăng khác.					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác.					-
Số dư cuối năm.			13,716,794,832	-	13,716,794,832
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm.			53,533,729,625	-	53,533,729,625
- Tại ngày cuối năm.			49,749,813,034	-	49,749,813,034

14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

15. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Phí bảo hiểm, phí đăng kiểm xe...

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ khác

Cộng

16. Tài sản khác

a, Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b, Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

0 0

17. Vay và nợ thuê tài chính	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I. Vay ngắn hạn	91,699,869,182	91,699,869,182	65,332,142,935	97,741,158,694	59,290,853,423	59,290,853,423
a. Vay ngân hàng ngắn hạn	63,534,538,640	63,534,538,640	64,324,142,935	81,548,033,405	46,310,648,170	46,310,648,170
Ngân hàng VCB Thái Bình	16,358,283,240	16,358,283,240	47,623,653,877	31,944,847,076	32,037,090,041	32,037,090,041
Ngân hàng BIDV Thái Bình	964,500,000	964,500,000	16,700,489,058	3,391,430,929	14,273,558,129	14,273,558,129
Ngân hàng BIDV - HS3	46,211,755,400	46,211,755,400	-	46,211,755,400	-	-
b. Vay NH dài hạn đến hạn trả	16,258,696,000	16,258,696,000	1,008,000,000	9,289,948,000	7,976,748,000	7,976,748,000
Ngân hàng VCB Thái Bình	6,400,000,000	6,400,000,000		3,400,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Ngân hàng BIDV Thái Bình	2,250,000,000	2,250,000,000		1,215,000,000	1,035,000,000	1,035,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đới (MB)	7,608,696,000	7,608,696,000		4,170,948,000	3,437,748,000	3,437,748,000
Ngân hàng TMCP An Bình			1,008,000,000	504,000,000	504,000,000	504,000,000
c. Nợ dài hạn TTC đến hạn trả	11,906,634,542	11,906,634,542	-	6,903,177,289	5,003,457,253	5,003,457,253
TNHH MTV Ngân hàng Công thương VN	528,000,000	528,000,000		264,000,000	264,000,000	264,000,000

MTV CTTC Ngân hàng Á Châu	11,378,634,542	11,378,634,542		6,639,177,289	4,739,457,253	4,739,457,253
II. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	111,976,739,438	111,976,739,438	18,240,000,000	66,376,045	130,150,363,393	130,150,363,393
Vay từ 1 đến 5 năm	78,063,951,438	78,063,951,438	5,040,000,000	66,376,045	83,037,575,393	83,037,575,393
a. Vay ngân hàng	45,243,933,000	45,243,933,000	-	-	45,243,933,000	45,243,933,000
Ngân hàng VCB Thái Bình	45,084,933,000	45,084,933,000			45,084,933,000	45,084,933,000
Ngân hàng BIDV Thái Bình	159,000,000	159,000,000			159,000,000	159,000,000
Ngân hàng TMCP An Bình					-	-
b. Nợ thuê tài ch	32,820,018,438	32,820,018,438	-	66,376,045	32,753,642,393	32,753,642,393
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương VN	1,916,860,000	1,916,860,000			1,916,860,000	1,916,860,000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Á Châu	30,903,158,438	30,903,158,438		66,376,045	30,836,782,393	30,836,782,393
Vay trên 5 năm	33,912,788,000	33,912,788,000	13,200,000,000	-	47,112,788,000	47,112,788,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	33,912,788,000	33,912,788,000	13,200,000,000		47,112,788,000	47,112,788,000
Cộng	203,676,608,620	203,676,608,620	83,572,142,935	97,807,534,739	189,441,216,816	189,441,216,816

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

18. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP đầu tư XNK Thăng Long	-		374,416,925	374,416,925
- Công ty cổ phần ô tô Hyundai Đông Nam			573,000,000	573,000,000
- Công ty cổ phần du lịch TM Tiền Bình			674,570,952	674,570,952
- Công ty TNHH Đại Đức Nam			415,655,240	415,655,240
- Công ty TNHH Ô tô Ngôi Sao Việt Nam			-	-
- Công ty CP TM Thái Bình Xanh	421,904,353	421,904,353		
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,880,572,881	2,880,572,881	2,444,776,733	2,444,776,733
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	3,302,477,234	3,302,477,234	4,482,419,850	4,482,419,850

c, Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Bến xe Trung tâm Cẩm Phả	-	-	6,735,500	6,735,500
- Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh	421,904,353	421,904,353	-	-
Cộng	421,904,353	421,904,353	6,735,500	6,735,500

19. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty TNHH Xây dựng Chuyên giao Hoàng Long

- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác.

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	94,000,000	956,016,000
- Công ty TNHH Xây dựng Chuyên giao Hoàng Long	-	880,111,000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác.	94,000,000	75,905,000
Cộng	94,000,000	956,016,000

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế môn bài	5,000,000		4,000,000	4,000,000	5,000,000	
- Thuế GTGT	17,671,697	22,637,881	3,561,987,783	2,495,314,107	19,147,764	1,071,639,860
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nhập doanh nghiệp		3,679,782,565	6,029,732,487	8,686,990,565		1,022,524,487
- Thuế khác			6,368,757	6,368,787	-	-
Cộng	22,671,697	3,702,420,446	9,602,089,027	11,192,673,459	24,147,764	2,094,164,347

21. Chi phí phải trả

a, Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Lãi vay

b, Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
a, Ngắn hạn	-	-
b, Dài hạn		
Cộng	-	0

22. Phải trả khác

a, Ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.
- Công ty CP ĐTXNK May Thăng Long
- Các đối tượng khác

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
a, Ngắn hạn	10,481,741,052	32,892,383,005
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	7,713,692,201	12,431,603,856
- Công ty CP ĐTXNK May Thăng Long	2,768,048,851	20,460,779,149
- Các đối tượng khác	10,481,741,052	32,892,383,005

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	287,691,615	308,691,615
Cộng	287,691,615	800,691,615
Cộng	287,691,615	800,691,615

23. Doanh thu chưa thực hiện

a, Ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a, Ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	170,149,100,000	932,107,220	300,000,000	-	33,610,059,842	204,991,267,062
trong năm trước	85,074,550,000					85,074,550,000
- Lãi trong năm trước					40,620,911,503	40,620,911,503
- Tăng khác.						-
- Giảm vốn trong năm trước.						-
- Phân phối lợi nhuận	33,177,600,000				(33,177,600,000)	-
- Giảm khác.						-
Số dư đầu năm nay.	288,401,250,000	932,107,220	300,000,000	-	41,053,371,345	330,686,728,565
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay.					23,797,867,459	23,797,867,459
- Bán lại cổ phiếu quỹ						-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác.						-
Số dư cuối năm nay	288,401,250,000	932,107,220	300,000,000	-	64,851,238,804	354,484,596,024

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối cổ đồng.

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.
- + Vốn góp đầu năm.
- + Vốn góp tăng trong năm.
- + Vốn góp giảm trong năm.
- + Vốn góp cuối năm.
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.
- + Cổ phiếu phổ thông.
- + Cổ phiếu ưu đãi.
- Số lượng cổ phiếu được mua lại.
- + Cổ phiếu phổ thông.
- + Cổ phiếu ưu đãi.
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

Cuối năm Đầu năm

288,401,250,000 288,401,250,000
288,401,250,000 288,401,250,000

Cuối năm Đầu năm

288,401,250,000 288,401,250,000

288,401,250,000 288,401,250,000

Cuối năm Đầu năm

28,840,125 28,840,125

28,840,125 28,840,125

28,840,125 28,840,125

-

28,840,125 28,840,125

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.

- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư.

Cộng

4. Doanh thu tài chính.

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.

- Lãi bán các khoản đầu tư;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

- Lãi chênh lệch tỷ giá

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

5. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay.

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thu thanh lý nhượng bán tài sản

- Các khoản khác

Cộng

7. Chi phí khác

- Các khoản bị phạt;

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Các khoản khác

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý

- Chi phí vật liệu quản lý

- Chi phí đồ dùng văn phòng

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Thuế, phí và lệ phí

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Cộng

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.

- Chi phí nhân công.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài.

- Chi phí bằng tiền khác.

Cộng

56,747,414,174	48,127,982,648
51,238,227,975	3,051,021,602
146,403,316,266	90,483,165,608
Từ 01/01/2017- 30/06/2017	Từ 01/01/2016- 30/06/2016
1,607,583,460	2,602,435,157
498,690,600	529,525,170
2,106,274,060	3,131,960,327
Từ 01/01/2017- 30/06/2017	Từ 01/01/2016- 30/06/2016
9,145,221,512	6,011,684,885
9,145,221,512	6,011,684,885
Từ 01/01/2017- 30/06/2017	Từ 01/01/2016- 30/06/2016
18,181,818	-
773,894,429	256,164,000
792,076,247	256,164,000
Từ 01/01/2017- 30/06/2017	Từ 01/01/2016- 30/06/2016
41,042,688	148,351,181
91,961,489	-
280,019,800	30,000,000
413,023,977	178,351,181
Từ 01/01/2017- 30/06/2017	Từ 01/01/2016- 30/06/2016
3,904,757,845	3,704,737,082
119,574,766	73,681,511
852,040,340	899,785,735
304,143,094	10,595,093
1,642,363,785	1,811,347,413
-	-
6,822,879,830	6,500,146,834
Từ 01/01/2017- 30/06/2017	Từ 01/01/2016- 30/06/2016
24,939,649,057	20,189,937,045
19,878,483,060	15,777,682,300
16,687,593,545	12,295,630,673
1,642,363,785	5,568,919,566
3,504,859,699	3,846,981,500
66,652,949,146	57,679,151,084

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Năm nay	Năm trước
6,029,732,487	2,642,036,332

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

6,029,732,487	2,642,036,332
---------------	---------------

Công

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

(.....)	(.....)
---------	---------

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

(.....)	(.....)
---------	---------

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

(.....)	(.....)
---------	---------

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

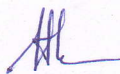
IX. Những thông tin khác.

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục trong Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

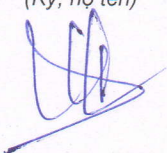
Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2017.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hằng



Tổng Giám Đốc



Lưu Huy Hà



CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 204../2017/GT-HH

**“V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
Quý II năm 2017 cao hơn 10% so
với Quý II năm 2016”**

Thái Bình, ngày 19 tháng 07 năm 2017

**Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
+ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty Cổ phần Hoàng Hà xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm giúp đỡ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội trong suốt thời gian vừa qua.

Công ty Cổ phần Hoàng Hà xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính Quý II năm 2017 cao hơn 10% so với Quý II năm 2016, theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2016 đạt: 5.197.280.595 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2017 đạt: 8.695.861.648 đồng.

Lợi nhuận Quý II năm 2017 cao hơn so với Quý II năm 2016 là do nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Năm 2017 có doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản tăng cao hơn so với cùng kỳ năm trước

Trên đây là bản giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2017 cao hơn 10% so với Quý II năm 2016 của Công ty Cổ phần Hoàng Hà.

Công ty Cổ phần Hoàng Hà xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Nơi nhận:

- Như kính gửi.
- Lưu văn phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Tổng Giám Đốc



Lưu Huy Hà